CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 6

Báo cáo kiểm toán độc lập 7

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 11
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 12 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị theo Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3004000087 ngày 25/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/03/2017 với mã số doanh nghiệp là 3200042556.

Công ty có 13 Chi nhánh trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị - Trung tâm dịch vụ Hùng Vương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy tinh bột sắn Hướng Hóa;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị - Trung tâm lữ hành Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Xuất nhập khẩu Sepon;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị tại An Giang;
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến nông sản Đông Hà;
- Chi nhánh Xuất nhập khẩu Toàn cầu thuộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Khách sạn Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị tại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến mủ cao su Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy viên năng lượng Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Cửa Việt.

Vốn điều lệ: *75.000.000.000 đồng*

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2016: *75.000.000.000 đồng*

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 01 Phan Bội Châu, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0233 3853 031
- Fax: (84) 0233 3852 695
- Email: cttmqtri@dng.vnn.vn
- Website: www.sepon.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Thu mua và chế biến mủ cao su; Bán buôn, cung ứng hàng hóa và dịch vụ thiết yếu phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Chăn nuôi lợn;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác thuỷ sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); Sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thuỷ sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn đồ dùng gia đình;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí. Hoạt động vui chơi giải trí khác; Kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar; Dịch vụ phục vụ đồ uống khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển; Vận tải hành khách viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa;
- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng làm việc và nhà bán hàng;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn, tập huấn ngành nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nhận thế chấp tài sản, bảo lãnh tài sản;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Trông cây gia vị, cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trông cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chế biến và bảo quản rau quả.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 526 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 22 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phan Văn Sinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/01/2015 Miễn nhiệm ngày 15/02/2017
• Ông Phan Chí Ngang	Thành viên thường trực	Bổ nhiệm ngày 15/02/2017
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2014
• Ông Hồ Xuân Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2014
• Ông Lê Quang Nhật	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2014
• Ông Mai Chiếm An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2014

Ban kiểm soát

• Ông Mai Chiếm Hùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 05/01/2015
• Ông Lê Ngọc Sáng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2014
• Bà Nguyễn Thanh Kiều Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Hồ Xuân Hiếu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/01/2015
• Ông Phan Văn Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/01/2015
• Ông Lê Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/01/2015
• Ông Mai Chiếm An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Mai Chiếm An	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 05/01/2015
•		Miễn nhiệm ngày 01/03/2017
• Bà Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/03/2017

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ

Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 22 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.236.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 366/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng trị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12/03/2017, từ trang 8 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc	**Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1031-2013-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1216-2013-010-1*

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**90.693.234.394**	**108.671.102.996**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**17.548.364.680**	**42.503.624.900**
1. Tiền	111	5	17.548.364.680	42.503.624.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**25.279.081.801**	**33.522.146.140**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.834.559.336	4.636.553.182
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.085.796.182	28.305.055.150
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	150.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	208.726.283	580.537.808
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**47.367.731.392**	**32.555.228.977**
1. Hàng tồn kho	141		47.367.731.392	32.555.228.977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**498.056.521**	**90.102.979**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	87.415.858	90.102.979
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	410.640.663	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**326.213.785.535**	**253.107.504.636**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**150.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	-	150.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**313.925.500.083**	**245.026.471.391**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	298.602.025.088	244.889.096.392
- Nguyên giá	*222*		*395.437.967.765*	*320.897.510.591*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(96.835.942.677)*	*(76.008.414.199)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	15.323.474.995	137.374.999
- Nguyên giá	*228*		*15.741.600.000*	*477.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(418.125.005)*	*(339.625.001)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**358.239.462**	**406.446.960**
- Nguyên giá	231		1.661.081.727	1.500.869.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.302.842.265)	(1.094.422.040)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**95.941.362**	**440.347.272**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	95.941.362	440.347.272
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	16	**211.000.000**	**211.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		211.000.000	211.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.623.104.628**	**6.873.239.013**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	11.623.104.628	6.873.239.013
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**416.907.019.929**	**361.778.607.632**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**324.969.354.841**	**270.581.391.217**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**128.534.087.572**	**100.276.249.022**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	10.231.042.737	3.141.288.695
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	12.898.913.758	17.260.630.966
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.725.640.290	1.232.228.841
4.	Phải trả người lao động	314		1.200.000.000	2.884.000.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	384.843.800	1.258.704.353
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	387.542.798	577.534.972
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	99.683.646.171	72.382.056.310
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.022.458.018	1.539.804.885
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**196.435.267.269**	**170.305.142.195**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	21.b	1.059.156.529	11.043.491.824
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	195.376.110.740	159.261.650.371
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**91.937.665.088**	**91.197.216.415**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**89.757.665.088**	**89.017.216.415**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	75.000.000.000	75.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*75.000.000.000*	*75.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(80.000.000)	-
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		280.344.328	-
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	14.557.320.760	14.017.216.415
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*14.557.320.760*	*14.017.216.415*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**2.180.000.000**	**2.180.000.000**
1.	Nguồn kinh phí	431		2.180.000.000	2.180.000.000
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**416.907.019.929**	**361.778.607.632**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Hồ Xuân Hiếu	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Lê Văn Hùng

Đông Hà, ngày 12 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	704.931.698.911	705.541.167.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		704.931.698.911	705.541.167.528
4. Giá vốn hàng bán	11	26	593.790.307.503	582.141.226.529
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**20**		**111.141.391.408**	**123.399.940.999**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	56.483.200	78.207.234
7. Chi phí tài chính	22	28	20.918.284.632	12.897.804.441
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*20.897.739.632*	*12.897.804.441*
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	43.130.421.919	45.049.787.955
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	32.827.934.816	51.751.487.120
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**14.321.233.241**	**13.779.068.717**
11. Thu nhập khác	31	30	270.723.983	261.609.431
12. Chi phí khác	32	31	34.636.464	23.461.733
13. Lợi nhuận khác	**40**		**236.087.519**	**238.147.698**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**14.557.320.760**	**14.017.216.415**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**14.557.320.760**	**14.017.216.415**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.941	1.626
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	1.941	1.626

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Hồ Xuân Hiếu	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Lê Văn Hùng

Đông Hà, ngày 12 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		**14.557.320.760**	**14.017.216.415**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13,14	21.932.354.994	15.805.543.842
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.011.796)	(25.766)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27, 31	(26.985.405)	(54.719.735)
-	Chi phí lãi vay	06	28	20.897.739.632	12.897.804.441
3.	***LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**57.359.418.185**	**42.665.819.197**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.603.042.007)	(27.045.553.136)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.812.502.415)	6.854.913.306
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10.401.336.392)	5.106.757.516
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.747.178.494)	(2.293.957.669)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	20,28	(20.543.460.396)	(13.111.961.611)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	-	(635.099.743)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.339.585.000)	(5.738.889.405)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(9.087.686.519)**	**5.802.028.455**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13,14	(67.387.387.177)	(68.748.219.031)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		41.914.000	61.818.182
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	55.471.404	78.181.468
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(67.290.001.773)**	**(68.608.219.381)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		(80.000.000)	31.214.400.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33	22	533.757.028.129	463.122.767.342
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	22	(470.340.977.899)	(397.386.700.928)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23	(11.914.633.954)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**51.421.416.276**	**96.950.466.414**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5	**(24.956.272.016)**	**34.144.275.488**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.503.624.900	8.358.957.611
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		1.011.796	391.801
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	**17.548.364.680**	**42.503.624.900**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Hồ Xuân Hiếu	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Lê Văn Hùng

Đông Hà, ngày 12 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị theo Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3004000087 ngày 25/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/03/2017 với mã số doanh nghiệp là 3200042556.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Bán buôn thực phẩm, đồ uống; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Thu mua và chế biến mủ cao su; Thu mua và chế biến nông sản; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Thu mua và chế biến mủ cao su; Bán buôn, cung ứng hàng hóa và dịch vụ thiết yếu phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trồng cây lâu năm khác;
- Chăn nuôi lợn;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác thuỷ sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); Sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn đồ dùng gia đình;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí. Hoạt động vui chơi giải trí khác; Kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar; Dịch vụ phục vụ đồ uống khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển; Vận tải hành khách viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng làm việc và nhà bán hàng;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn, tập huấn ngành nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nhận thế chấp tài sản, bảo lãnh tài sản;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chế biến và bảo quản rau quả.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 13 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị - Trung tâm dịch vụ Hùng Vương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy tinh bột sắn Hướng Hóa;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị - Trung tâm lữ hành Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Xuất nhập khẩu Sepon;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị tại An Giang;
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến nông sản Đông Hà;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi nhánh Xuất nhập khẩu Toàn cầu thuộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Khách sạn Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị tại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến mủ cao su Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy viên năng lượng Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Cửa Việt.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 – 12
Phương tiện vận tải	3 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	2

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Đối với hoạt động xuất khẩu áp dụng mức thuế suất 0%. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Đối với thu nhập của Nhà máy chế biến tinh bột sắn Sepon: Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 3563/CT-TTHT ngày 05/06/2015 của Cục thuế Tỉnh Quảng Trị.
  - Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016		01/01/2016	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		4.416.839.306		8.002.297.728
- Tiền gửi ngân hàng		13.131.525.374		34.501.327.172
+ VND		*13.105.557.807*		*34.475.851.809*
+ USD	*1.140,93 #*	*25.967.567*	*1.163,79 #*	*25.475.363*
Cộng		**17.548.364.680**		**42.503.624.900**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Cao su Camel Việt Nam	3.454.500.000	1.907.400.000
Lucky One Ent., Ltd	6.427.647.000	-
Các đối tượng khác	3.952.412.336	2.729.153.182
Cộng	**13.834.559.336**	**4.636.553.182**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV ATSON SAVAN- LÀO	3.047.983.000	-
Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Tư vấn Đầu tư	1.519.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Môi trường Thanh Long	3.289.115.363	-
Các đối tượng khác	3.229.697.819	28.305.055.150
Cộng	**11.085.796.182**	**28.305.055.150**

8. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trần Thị Cúc (*)	150.000.000	-
Cộng	**150.000.000**	**-**

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trần Thị Cúc (*)	-	150.000.000
Cộng	**-**	**150.000.000**

(*) Cho bà Trần Thị Cúc vay theo hợp đồng cho vay vốn ngày 25/12/2012 và phê duyệt gia hạn thời gian cho vay ngày 19/10/2015. Thời gian cho vay là 60 tháng (đến ngày 25/10/2017), lãi suất cố định 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	208.726.283	-	580.537.808	-
Cộng	**208.726.283**	**-**	**580.537.808**	**-**

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.670.945.077	-	5.330.638.192	-
Thành phẩm	27.833.589.557	-	11.852.552.976	-
Hàng hóa	13.863.196.758	-	15.372.037.809	-
Cộng	**47.367.731.392**	**-**	**32.555.228.977**	**-**

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	51.892.336	90.102.979
Các khoản khác	35.523.522	-
Cộng	**87.415.858**	**90.102.979**

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.652.146.296	5.230.895.746
Lợi thế kinh doanh	-	1.642.343.267
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	2.861.618.985	-
Các khoản khác	109.339.347	-
Cộng	**11.623.104.628**	**6.873.239.013**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	234.058.444.046	75.823.452.757	9.351.446.788	405.309.000	1.258.858.000	320.897.510.591
Mua sắm trong kỳ	-	28.552.932.437	719.266.364	-	-	29.272.198.801
Đ/tư XDCB h/thành	46.156.564.659	-	-	-	-	46.156.564.659
T/lý, nhượng bán	-	888.306.286	-	-	-	888.306.286
Số cuối kỳ	**280.215.008.705**	**103.488.078.908**	**10.070.713.152**	**405.309.000**	**1.258.858.000**	**395.437.967.765**
Khấu hao						
Số đầu kỳ	52.651.818.588	19.502.636.256	3.690.305.920	128.685.157	34.968.278	76.008.414.199
Khấu hao trong kỳ	11.812.592.629	8.367.813.889	979.145.391	66.263.520	419.619.336	21.645.434.765
T/lý, nhượng bán		817.906.287				817.906.287
Số cuối kỳ	**64.464.411.217**	**27.052.543.858**	**4.669.451.311**	**194.948.677**	**454.587.614**	**96.835.942.677**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	181.406.625.458	56.320.816.501	5.661.140.868	276.623.843	1.223.889.722	244.889.096.392
Số cuối kỳ	**215.750.597.488**	**76.435.535.050**	**5.401.261.841**	**210.360.323**	**804.270.386**	**298.602.025.088**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 164.607.008.479 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 2.388.083.849 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	-	477.000.000	477.000.000
Tăng trong kỳ	15.264.600.000	-	15.264.600.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**15.264.600.000**	**477.000.000**	**15.741.600.000**
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	339.625.001	339.625.001
Khấu hao trong kỳ	-	78.500.004	78.500.004
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**-**	**418.125.005**	**418.125.005**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	137.374.999	137.374.999
Số cuối kỳ	**15.264.600.000**	**58.874.995**	**15.323.474.995**

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 15.264.600.000 đồng.

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 7/1 Đường Linh Đông, KP7, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chính Minh. Mục đích sử dụng: Làm văn phòng và kho của Chi nhánh Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	1.500.869.000	1.500.869.000
Tăng trong kỳ	160.212.727	160.212.727
Giảm trong kỳ		-
Số cuối kỳ	**1.661.081.727**	**1.661.081.727**
Khấu hao		
Số đầu kỳ	1.094.422.040	1.094.422.040
Khấu hao trong kỳ	208.420.225	208.420.225
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**1.302.842.265**	**1.302.842.265**
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	406.446.960	406.446.960
Số cuối kỳ	**358.239.462**	**358.239.462**

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Xây dựng cơ bản	95.941.362	440.347.272
- Dự án nhà máy viên năng lượng Cam Lộ	*95.941.362*	*95.941.362*
- Dự án Resort Cửa Việt		*344.405.910*
Cộng	**95.941.362**	**440.347.272**

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	31/12/2016 Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	01/01/2016 Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							-
- Công ty CP Lữ hành Sepon	*Đang hoạt động*	*13,19%*	*21.100*	*211.000.000*	-	*211.000.000*	-
Cộng				**211.000.000**	-	**211.000.000**	-

Công ty Cổ phần Lữ hành Sepon có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Cổ phiếu của Công ty chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP SX & TM Nam Huệ Long	6.989.142.600	-
Các đối tượng khác	3.241.900.137	3.141.288.695
Cộng	**10.231.042.737**	**3.141.288.695**

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV TM XNK Thiên Sơn Lộc	8.880.000.000	6.380.000.000
Công ty TNHH TM XNK và Xây Dựng Hưng Hiệp	2.058.675.000	-
Các đối tượng khác	1.960.238.758	10.880.630.966
Cộng	**12.898.913.758**	**17.260.630.966**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	trong kỳ	trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.227.463.744	36.762.281.136	35.264.104.590	-	2.725.640.290
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	222.929.805	222.929.805	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.765.097	1.091.170.678	1.506.576.438	410.640.663	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	620.079.990	620.079.990	-	-
Các loại thuế khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Cộng	**-**	**1.232.228.841**	**38.711.461.609**	**37.628.690.823**	**410.640.663**	**2.725.640.290**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Lãi vay dự trả	384.843.800	30.564.564
Chi phí phải trả khác	-	1.228.139.789
Cộng	**384.843.800**	**1.258.704.353**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	190.165.536	132.514.828
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	169.818.889	-
Phải trả khác	27.558.373	445.020.144
Cộng	**387.542.798**	**577.534.972**

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.059.156.529	999.620.297
Phải trả về cổ phần hóa	-	10.043.871.527
Cộng	**1.059.156.529**	**11.043.491.824**

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Vay ngắn hạn	**92.016.396.171**	**72.382.056.310**
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Quảng Trị	*65.089.356.358*	*54.823.713.936*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	*20.000.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Quảng Trị	*6.927.039.813*	*17.558.342.374*
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Quảng Trị	*176.400.000*	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	*290.850.000*	-
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Quảng Trị	*7.200.000.000*	-
Cộng	**99.683.646.171**	**72.382.056.310**

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Vay dài hạn		
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Quảng Trị	*512.500.000*	*865.300.000*
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Quảng Trị	*39.571.771.781*	*41.660.616.798*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị	*18.821.819.960*	*19.501.019.000*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	-	*29.073.214.279*
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	*872.550.000*	*1.454.250.000*
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Quảng Trị	*59.126.322.000*	-
- Vay cá nhân	*76.471.146.999*	*66.707.250.294*
Cộng	**195.376.110.740**	**159.261.650.371**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thinh Vượng Quảng Trị theo Hợp đồng tín dụng số 291015-214013-010SME ngày 30/10/2015: Hạn mức vay 880 triệu, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay được quy định trong các khế ước nhận nợ ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Quảng Trị. Mục đích vay: Thanh toán một phần tiền mua xe ô tô con 07 chỗ ngồi HYUNDAI, model 2015 SANTAFE 2.2 AT. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Trị theo các hợp đồng tín dụng sau:
  - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201100915 ngày 29/06/2011: Hạn mức vay là 8,5 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất vay kỳ đầu tiên là 21%/năm, các kỳ tiếp theo được áp dụng lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị tại ngày làm việc đầu tiên của kỳ tính lãi. Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công xây lắp nhà làm việc và nhà bán hàng. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201201231 ngày 18/07/2012: Hạn mức vay là 30 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất vay kỳ đầu tiên là 15%/năm, các kỳ tiếp theo được áp dụng lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị tại ngày làm việc đầu tiên của kỳ tính lãi. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến mủ cao su. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201302262 ngày 31/12/2013: Hạn mức vay là 5,5 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay kỳ hạn đầu tiên là 11,5%/năm các kỳ tiếp theo được áp dụng lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị tại ngày làm việc đầu tiên của kỳ tính lãi. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư công trình Dây chuyền sấy bã sắn. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ hệ thống nhà xưởng, bệ móng máy, thiết bị dây chuyền sấy bã sắn.
  - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201401829 ngày 18/08/2014: Hạn mức vay là 22 tỷ, thời hạn vay là 96 tháng, lãi suất vay được áp dụng lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Công trình Nhà máy chế biến mủ cao su. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng hệ thống dây chuyền thiết bị của Nhà máy cao su.
  - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-2015 ngày 24/08/2015: Hạn mức vay là 5 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất vay 6 tháng đầu là 5,5%/năm, tháng thứ 7 trở đi áp dụng lãi suất cho vay thông thường theo quy định hiện hành của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị, lãi suất kỳ tiếp theo được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị tại thời điểm điều chỉnh. Mục đích vay: Đầu tư sửa chữa, nâng cấp hệ thống dây chuyền sấy bã công suất 35 tấn/24 giờ lên 75-80 tấn/24 giờ tại Nhà máy tinh bột sắn Hướng Hóa (KM3, Xã Thuận, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị). Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201601123 ngày 02/06/2016: Hạn mức vay 22 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng. Lãi suất cho vay: Kỳ hạn đầu áp dụng lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu cho các khoản giải ngân trước ngày 05/11/2016, kỳ hạn tiếp theo bằng lãi suất cho vay dài hạn theo qui định của Agribank Tỉnh Quảng Trị tại ngày đầu tiên của kỳ tính lãi .Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư nâng cấp dây chuyền thiết bị và hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Tinh bột sắn Hướng Hóa. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay Ngân hàng Ngoại thương Quảng Trị theo các hợp đồng tín dụng sau:
  - Hợp đồng tín dụng số 184/HĐTD/2011 ngày 11/07/2011: Hạn mức vay là 1,2 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay là 19,8%/năm và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng Ngoại thương Quảng Trị tại từng thời điểm. Mục đích vay: Đầu tư Dự án Nhà máy chế biến nông sản. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng số 24/HĐTD/2014 ngày 14/04/2014: Hạn mức vay là 25 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy viên năng lượng sạch và thiết bị văn phòng. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng số 561/HDTD/2016 ngày 29/06/2016: Hạn mức vay là 15 tỷ, thời gian vay là 72 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm, cố định trong vòng 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay là: Lãi suất cơ sở cộng (+) với mức biên (margin). Mục đích vay: Đầu tư văn phòng làm việc, xúc tiến thương mại và kho hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Huế theo hợp đồng tín dụng số 30185/HĐTD/2015 ngày 17/11/2015: Hạn mức vay 1.454.250.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được thỏa thuận trong từng giấy nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo quyết định của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Huế. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/574900/HDDTDDDA ngày 21/01/2016: Hạn mức vay là 70 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất vay thỏa thuận thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/01 lần vào các ngày 01/06 và 01/12 hàng năm (Lãi suất kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 30/11/2016 là 9,5%/năm). Mục đích vay: Đầu tư dự án Trung tâm dịch vụ du lịch Cửa Việt. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn nay.

- Vay cá nhân theo các Hợp đồng huy động vốn, Qui chế góp vốn tín chấp, thế chấp của Công ty. Mục đích bổ sung vốn kinh doanh, thời gian vay trên 2 năm, lãi suất vay được tính theo lãi suất vay trung và dài hạn cao nhất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Trị từng thời điểm.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	**43.000.000.000**	-		-	-	**43.000.000.000**
Tăng trong kỳ	32.000.000.000	-	25.766	-	14.017.216.415	46.017.242.181
Giảm trong kỳ	-	-	25.766	-	-	25.766
Số dư tại 31/12/2015	**75.000.000.000**	-	-	-	**14.017.216.415**	**89.017.216.415**
Số dư tại 01/01/2016	**75.000.000.000**	-		-	**14.017.216.415**	**89.017.216.415**
Tăng trong kỳ	-	-	1.011.796	280.344.328	14.557.320.760	14.838.676.884
Giảm trong kỳ	-	80.000.000	1.011.796	-	14.017.216.415	14.098.228.211
Số dư tại 31/12/2016	**75.000.000.000**	**(80.000.000)**	-	**280.344.328**	**14.557.320.760**	**89.757.665.088**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
UBND Tỉnh Quảng Trị	43.000.000.000	43.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	32.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	**75.000.000.000**	**75.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	75.000.000.000	43.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	32.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	75.000.000.000	75.000.000.000
Cổ tức đã chia	11.914.633.954	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.500.000	7.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.500.000	*7.500.000*
- Cổ phiếu phổ thông	*7.500.000*	*7.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.500.000	*7.500.000*
- Cổ phiếu phổ thông	*7.500.000*	*7.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	14.017.216.415	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	14.557.320.760	14.017.216.415
Phân phối lợi nhuận	14.017.216.415	-
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	14.017.216.415	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	*280.344.328*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*1.822.238.133*	-
+ Chia lợi nhuận	*11.914.633.954*	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**14.557.320.760**	**14.017.216.415**

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 24/06/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 24/06/2016 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với tỷ lệ 15,89%/vốn điều lệ (tương ứng 11.914.633.954 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả toàn bộ số cổ tức trên trong năm 2016.

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại (USD)	1.140,93	1.163,79

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng hóa	172.684.339.196	133.692.280.611
Doanh thu bán thành phẩm	520.154.653.524	561.109.974.399
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.092.706.191	10.738.912.518
Cộng	**704.931.698.911**	**705.541.167.528**

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn hàng hóa đã bán	142.421.377.854	106.448.029.633
Giá vốn thành phẩm đã bán	438.998.062.230	462.379.155.810
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	12.370.867.419	13.314.041.086
Cộng	**593.790.307.503**	**582.141.226.529**

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.471.404	78.181.468
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.011.796	25.766
Cộng	**56.483.200**	**78.207.234**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	20.897.739.632	12.897.804.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	20.545.000	-
Cộng	**20.918.284.632**	**12.897.804.441**

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân công	7.026.926.037	7.503.707.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	591.952.708	602.098.164
Chi phí vận chuyển	34.820.465.962	35.896.316.493
Các khoản khác	691.077.212	1.047.666.285
Cộng	**43.130.421.919**	**45.049.787.955**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.674.462.889	4.562.612.991
Chi phí nhân công	18.179.415.292	25.858.872.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.100.633.344	1.753.784.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.086.697.469	2.300.804.804
Lợi thế thương mại	1.642.343.267	1.642.343.267
Các khoản khác	7.144.382.555	15.633.068.358
Cộng	**32.827.934.816**	**51.751.487.120**

30. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Xử lý các khoản phải trả không rõ đối tượng	193.202.144	-
Thu tiền bán hồ sơ dự thầu	56.000.000	18.000.000
Hàng kiểm kê thừa	15.353.344	-
Các khoản khác	6.168.495	243.609.431
Cộng	**270.723.983**	**261.609.431**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Lỗ thanh lý tài sản cố định	28.485.999	23.461.733
Tiền phạt thuế	2.622.193	-
Các khoản khác	3.528.272	-
Cộng	**34.636.464**	**23.461.733**

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.557.320.760	14.017.216.415
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	**468.294.307**	**14.599.456**
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	468.294.307	14.599.456
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.025.615.067	14.031.815.871
- Thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi	*15.025.615.067*	*14.031.815.871*
- Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**-**

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.557.320.760	14.017.216.415
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.822.238.133)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	*1.822.238.133*
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.557.320.760	12.194.978.282
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.500.000	7.500.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.941**	**1.626**

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2016 được tính khi chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không qui định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được, ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Do đó, chỉ tiêu "lãi cơ bản", "lãi suy giảm trên cổ phiếu" có thể thay đổi tùy thuộc vào số quỹ khen thưởng phúc lợi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367.233.266.006	399.925.004.043
Chi phí nhân công	49.681.624.863	55.734.140.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.932.354.994	15.805.543.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.879.256.306	81.870.108.863
Chi phí khác bằng tiền	13.581.820.796	12.285.412.554
Cộng	**543.308.322.965**	**565.620.209.744**

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động năm 2016	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực sản xuất nông sản	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực sản xuất cao su	Cộng
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	148.860.111.125	415.929.597.571	16.246.529.647	9.261.866.254	20.149.231.644	94.484.362.670	704.931.698.911
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	148.860.111.125	415.929.597.571	16.246.529.647	9.261.866.254	20.149.231.644	94.484.362.670	704.931.698.911
Giá vốn hàng bán	122.485.838.746	330.776.368.751	14.587.808.641	12.055.986.548	23.128.460.857	90.755.843.960	593.790.307.503
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**26.374.272.379**	**85.153.228.820**	**1.658.721.006**	**(2.794.120.294)**	**(2.979.229.213)**	**3.728.518.710**	**111.141.391.408**
Doanh thu hoạt động tài chính	37.452.928	11.343.118	-	54.054	1.531.700	6.101.400	56.483.200
Chi phí tài chính	15.881.070.434	3.868.075.157	243.286.793	92.459.659	362.506.637	470.885.952	20.918.284.632
Chi phí bán hàng	12.058.550.430	25.397.592.505	1.399.434.731	3.381.828.543	680.890.667	212.125.043	43.130.421.919
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.561.737.283	4.497.026.626	1.222.104.689	3.038.992.317	3.671.578.971	3.836.494.930	32.827.934.816
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	**(18.089.632.840)**	**51.401.877.650**	**(1.206.105.207)**	**(9.307.346.759)**	**(7.692.673.788)**	**(784.885.815)**	**14.321.233.241**
Thu nhập khác	264.884.533	-	-	-	5.839.450	-	270.723.983
Chi phí khác	3.528.272	28.485.999	2.622.193	-	-	-	34.636.464
Lợi nhuận khác	**261.356.261**	**(28.485.999)**	**(2.622.193)**	**-**	**5.839.450**	**-**	**236.087.519**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(17.828.276.579)**	**51.373.391.651**	**(1.208.727.400)**	**(9.307.346.759)**	**(7.686.834.338)**	**(784.885.815)**	**14.557.320.760**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(17.828.276.579)**	**51.373.391.651**	**(1.208.727.400)**	**(9.307.346.759)**	**(7.686.834.338)**	**(784.885.815)**	**14.557.320.760**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực sản xuất nông sản	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực sản xuất cao su	Cộng
- Tài sản ngắn hạn	42.420.884.982	26.002.635.370	4.788.508.741	488.466.711	2.267.671.030	14.725.067.560	90.693.234.394
- Tài sản dài hạn	46.488.913.189	59.628.816.748	105.496.193	125.008.161.372	49.734.143.194	45.248.254.839	326.213.785.535
Tổng tài sản	**88.909.798.171**	**85.631.452.118**	**4.894.004.934**	**125.496.628.083**	**52.001.814.224**	**59.973.322.399**	**416.907.019.929**
- Nợ ngắn hạn	113.603.228.791	14.206.894.746	60.254.000	156.030.000	275.480.035	232.200.000	128.534.087.572
- Nợ dài hạn	186.848.229.879	4.050.233.100	504.815.699	1.433.458.606	1.327.387.385	2.271.142.600	196.435.267.269
Tổng nợ phải trả	**300.451.458.670**	**18.257.127.846**	**565.069.699**	**1.589.488.606**	**1.602.867.420**	**2.503.342.600**	**324.969.354.841**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động năm 2015	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực sản xuất nông sản	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực sản xuất cao su	Cộng
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	133.692.280.611	467.520.452.454	1.143.209.396	10.738.912.518	10.935.082.549	81.511.230.000	705.541.167.528
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	133.692.280.611	467.520.452.454	1.143.209.396	10.738.912.518	10.935.082.549	81.511.230.000	705.541.167.528
Giá vốn hàng bán	106.448.029.633	362.947.006.187	885.212.890	13.314.041.086	17.840.077.181	80.706.859.552	582.141.226.529
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**27.244.250.978**	**104.573.446.267**	**257.996.506**	**(2.575.128.568)**	**(6.904.994.632)**	**804.370.448**	**123.399.940.999**
Doanh thu hoạt động tài chính	57.565.442	14.496.062	-	103.830	341.400	5.700.500	78.207.234
Chi phí tài chính	11.257.900.129	499.170.132	(158.446.366)	21.480.522	669.610.637	608.089.387	12.897.804.441
Chi phí bán hàng	12.694.165.241	26.953.108.274	684.465.887	3.700.003.595	565.691.823	452.353.135	45.049.787.955
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.141.735.119	14.028.098.364	853.764.644	4.128.576.385	6.315.370.378	3.283.942.230	51.751.487.120
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	**(19.791.984.069)**	**63.107.565.559**	**(1.121.787.659)**	**(10.425.085.240)**	**(14.455.326.070)**	**(3.534.313.804)**	**13.779.068.717**
Thu nhập khác	191.438.431	-	-	-	70.171.000	-	261.609.431
Chi phí khác	-	-	-	-	23.461.733	-	23.461.733
Lợi nhuận khác	**191.438.431**	-	-	-	**46.709.267**	-	**238.147.698**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(19.600.545.638)**	**63.107.565.559**	**(1.121.787.659)**	**(10.425.085.240)**	**(14.408.616.803)**	**(3.534.313.804)**	**14.017.216.415**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(19.600.545.638)**	**63.107.565.559**	**(1.121.787.659)**	**(10.425.085.240)**	**(14.408.616.803)**	**(3.534.313.804)**	**14.017.216.415**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực sản xuất nông sản	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực sản xuất cao su	Cộng
- Tài sản ngắn hạn	53.622.057.304	34.074.835.950	4.031.403.726	333.099.143	4.306.417.385	12.303.289.488	108.671.102.996
- Tài sản dài hạn	20.869.024.975	43.564.792.976	45.326.073	85.578.338.887	51.570.036.801	51.479.984.924	253.107.504.636
Tổng tài sản	**74.491.082.279**	**77.639.628.926**	**4.076.729.799**	**85.911.438.030**	**55.876.454.186**	**63.783.274.412**	**361.778.607.632**
- Nợ ngắn hạn	79.519.667.617	19.406.765.614	18.500.000	187.353.800	1.034.732.605	109.229.386	100.276.249.022
- Nợ dài hạn	150.203.087.336	9.524.161.300	480.894.155	1.190.062.815	1.562.568.357	7.344.368.232	170.305.142.195
Tổng nợ phải trả	**229.722.754.953**	**28.930.926.914**	**499.394.155**	**1.377.416.615**	**2.597.300.962**	**7.453.597.618**	**270.581.391.217**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả trong từng thời kỳ nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	1.140,93	1.163,79
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	-	342,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kì cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty tìm kiếm nhà cung cấp có uy tín, thực hiện giao dịch có số lượng lớn để hưởng mức giá tốt nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi đôn đốc thu hồi công nợ để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	10.231.042.737	-	10.231.042.737
Chi phí phải trả	384.843.800	-	384.843.800
Vay và nợ thuê tài chính	99.683.646.171	195.376.110.740	295.059.756.911
Phải trả khác	197.377.262	1.059.156.529	1.256.533.791
Cộng	**110.496.909.970**	**196.435.267.269**	**306.932.177.239**

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.141.288.695	-	3.141.288.695
Chi phí phải trả	1.258.704.353	-	1.258.704.353
Vay và nợ thuê tài chính	72.382.056.310	159.261.650.371	231.643.706.681
Phải trả khác	445.020.144	11.043.491.824	11.488.511.968
Cộng	**77.227.069.502**	**170.305.142.195**	**247.532.211.697**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, hiện tại rủi ro thanh khoản của Công ty đang ở mức rất cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.548.364.680	-	17.548.364.680
Đầu tư tài chính	-	211.000.000	211.000.000
Phải thu khách hàng	13.834.559.336	-	13.834.559.336
Phải thu về cho vay	150.000.000	-	150.000.000
Cộng	**31.532.924.016**	**211.000.000**	**31.743.924.016**

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.503.624.900	-	42.503.624.900
Đầu tư tài chính	-	211.000.000	211.000.000
Phải thu khách hàng	4.636.553.182	-	4.636.553.182
Phải thu về cho vay	-	150.000.000	150.000.000
Cộng	**47.140.178.082**	**361.000.000**	**47.501.178.082**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2016	Năm 2015
Thù lao Hội đồng quản trị	424.800.000	517.714.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.252.800.000	1.816.840.000

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Hồ Xuân Hiếu	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Lê Văn Hùng

Đông Hà, ngày 12 tháng 03 năm 2017